

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH C**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-ST

Ngày 27- 9- 2021

V/v “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH C

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nông Thanh Lịch

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đàm Danh Tuyên

Bà Triệu Thị Hoa

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nông Thị Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Bà Bê Thị Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh C xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 17/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nông Thị Đ (Vương Thị Đ), sinh năm 1982. Trú tại: xóm M, xã N, huyện H, tỉnh C. (Có mặt).

- Bị đơn: Anh Vương Văn T, sinh năm 1992. Trú tại: xóm M, xã N, huyện H, tỉnh C (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 10/5/2021 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn là chị Nông Thị Đ (Nông Thị Đ) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị Nông Thị Đ và anh Vương Văn T kết hôn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới tại bên nhà anh T còn bên nhà chị Đ không tổ chức cưới do trước đây chị Đ đã tổ chức cưới với chồng cũ một lần. Anh chị đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N ngày 10/5/2017. Thời gian đầu sau khi kết hôn anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc, nhưng từ khoảng cuối năm 2019 sau khi chị Đ đi làm thuê ở xa về, hai vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã do tính cách, quan điểm sống không hợp nhau và chia sẻ kinh tế gia đình. Anh T không chịu khó

làm ăn còn thường xuyên chửi bới, có hành vi bạo lực, đe dọa giết chị Đ. Anh chị không còn tâm sự, chia sẻ, quan tâm giúp đỡ lẫn nhau, mỗi người tự lo cho cuộc sống của mình. Việc mâu thuẫn vợ chồng đã được xóm, xã hòa giải, làm việc nhưng không thành. Năm 2020 chị Đ cũng đã yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn một lần, được Tòa án hòa giải anh chị thống nhất đoàn tụ để vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau nhưng sau đó anh T vẫn không thay đổi. Nay chị Đ xác định không còn tình cảm với anh T nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Anh chị có một con chung, là cháu Vương Thị H, sinh ngày 29/9/2010, từ nhỏ cháu sống cùng bố mẹ tại nhà riêng của chị Đ tại xóm M, xã N, huyện H, tỉnh C. Sau khi bố mẹ ly hôn, nếu cháu H muốn sống cùng với bố chị Đ cũng nhất trí và không cấp dưỡng nuôi con, nếu cháu H muốn sống cùng với mẹ, chị Đ đảm bảo đủ điều kiện nuôi dưỡng giáo dục cháu và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 04/8/2021 và quá trình tố tụng, bị đơn là anh Vương Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Tr và chị Đ tự nguyện kết hôn và được tìm hiểu nhau trước khi kết hôn, có tổ chức lễ cưới tại nhà anh T theo phong tục tập quán của địa phương vào ngày 26 tháng 12 năm 2009 (âm lịch). Anh chị đăng ký kết hôn vào ngày 10/5/2017 tại Ủy ban nhân dân xã N. Sau khi cưới anh chị sống chung với nhau tại nhà riêng của chị Đ tại xóm M, xã N, huyện H, tỉnh C. Anh T xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hòa thuận, hạnh phúc nhưng từ khoảng cuối năm 2019 sau khi Chị Đ đi làm thuê về thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn do hai bên nói chuyện không hợp nhau. Năm 2020 chị Đ lại muốn tiếp tục đi làm thuê nhưng anh T không đồng ý, từ đó hai vợ chồng thường xuyên cãi vã, có những lần không kiềm chế được anh T đã tát chị Đ, có những câu nói nặng lời và được cầm dao đe dọa chị Đ sau đó bị Công an xã N triệu tập xuống làm việc.

Ngoài ra, thời gian đầu anh chị mới kết hôn, con riêng của chị Đ vẫn còn nhỏ nên chưa có nhiều mâu thuẫn nhưng đến khoảng năm 2019, 2020 cháu lớn lên, không còn nghe lời anh T, cháu hay có những câu nói khiến Anh T bức mình, đó cũng chính là một trong những nguyên nhân khiến quan hệ hôn nhân của anh T và chị Đ trở nên trầm trọng hơn. Gia đình hai bên đã hòa giải khuyên bảo, nhưng được một thời gian thì mâu thuẫn lại phát sinh, vào khoảng tháng 5 năm 2021 (âm lịch) từ lúc anh trai ruột của anh T chết, anh T đã sang sống ở nhà mẹ đẻ của mình đến nay.

Chị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh T không đồng ý. Anh T chỉ đồng ý ly hôn nếu chị Đ trả cho anh T 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) tiền làm công trong thời gian 10 năm anh T sống chung tại nhà chị Đ là chi phí ly hôn. Nếu chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nữa thì anh T cũng không lấy số tiền đó.

Về con chung: Anh T xác nhận anh chị có một con chung là cháu Vương Thị H sinh ngày 29/9/2010. Nếu phải ly hôn thì anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi con

và không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng. Bản thân anh có tài sản là nhà cửa và ruộng đất, có thể đảm bảo nuôi con học tập đầy đủ, đảm bảo cho con được những điều kiện tốt nhất cho cuộc sống của con.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi ý kiến ngày 04/8/2021 của cháu Vương Thị H, sinh ngày 29/9/2010 trình bày: Năm nay cháu H học lớp 6 tại Trường trung học cơ sở xã N, huyện H, tỉnh C. Hàng ngày cả bố và mẹ đều yêu thương, đối xử tốt với cháu, nhà bà nội và nhà mẹ gần nhau nên bình thường cháu H sống và đi lại cả hai nhà, nếu bố mẹ ly hôn cháu vẫn muốn sống ở cả hai nhà, nếu mẹ bận cháu sẽ ở với bố và bố bận cháu sẽ ở với mẹ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu giải quyết ly hôn, con chung, không yêu cầu giải quyết tài sản chung, nợ chung; Bị đơn không nhất trí ly hôn, không yêu cầu giải quyết chia tài sản chung, nợ chung, bị đơn chỉ đồng ý ly hôn nếu nguyên đơn đáp ứng điều kiện trả cho bị đơn số tiền làm công 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) trong 10 năm sống chung là chi phí ly hôn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh C có quan điểm:

**Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử:*

Trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đúng theo quy định tại Điều 48, Điều 97, 198 BLTTDS năm 2015; Về thụ lý vụ án đúng theo điều 195, Điều 196 BLTTDS năm 2015; Xác định đúng tư cách tố tụng của những người tham gia tố tụng; Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Đúng theo quy định tại Điều 203 BLTTDS năm 2015; Thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định tại Khoản 2 điều 220 BLTTDS năm 2015; Tổng đạt quyết định cho đương sự đúng hạn luật định.

Tại phiên tòa: Thành phần HĐXX đúng quy định tại Điều 63 BLTTDS; HĐXX đảm bảo đúng các nguyên tắc theo quy định tại Điều 12, Điều 15, Điều 16 BLTTDS; Thư ký đã thực hiện đúng quy định tại Điều 51 của BLTTDS năm 2015; kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn quy định tại điều 70, Điều 71 BLTTDS năm 2015, có mặt tại phiên tòa theo đúng quy định và thực hiện đúng nội quy phiên tòa theo Điều 227 và Điều 234 BLTTDS năm 2015; Bị đơn đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn quy định tại điều 70, Điều 72 BLTTDS năm 2015.

** Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Khoản 4 Điều 147 BLTTDS, điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa cho thấy anh T và chị Đ kết hôn tự nguyện, nhưng từ năm 2019 có phát

sinh nhiều mâu thuẫn, Nguyên đơn Nông Thị Đ vẫn luôn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, mong muốn Tòa giải quyết ly hôn với anh Vương Văn T. Mặc dù bị đơn Vương Văn T xác nhận là vẫn còn tình cảm với vợ, không muốn ly hôn, nhưng hành động thể hiện của anh thì ngược lại. Anh T có nhiều hành động bạo lực như: cầm dao dọa giết chị Đ, dọa giết con riêng của chị Đ, đập nát điện thoại, có những lời lẽ chửi bới xúc phạm chị... Cho thấy cuộc sống hôn nhân của chị Đ và anh T không hạnh phúc, đời sống chung của anh, chị không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên yêu cầu ly hôn của chị Đ là có căn cứ, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn Nông Thị Đ với anh Vương Văn T.

Ngoài ra, anh Vương Văn T đưa ra điều kiện nếu chị Đ nhất quyết ly hôn thì buộc chị Đ phải trả cho anh 120.000.000đ tiền công cho gia đình chị Đ trong 10 năm chung sống (mỗi năm 12.000.000đ). Trong quá trình giải quyết vụ án anh T, chị Đ đều xác nhận không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung khi ly hôn và anh T cũng xác nhận đây không phải là số tiền anh yêu cầu được nhận trong việc chia tài sản chung khi ly hôn mà là chi phí ly hôn nếu chị Đ vẫn kiên quyết ly hôn với anh T. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về ly hôn theo yêu cầu của một bên và các quy định pháp luật có liên quan không có quy định về trường hợp nếu ly hôn theo yêu cầu của một bên thì người vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn phải trả tiền công hay khoản chi phí khác cho người còn lại. Do vậy điều kiện của bị đơn không có căn cứ để xem xét giải quyết.

Về con chung: Chấp nhận sự thỏa thuận của chị Đ và anh T: Giao cháu Vương Thị H, sinh ngày 29/9/2010 cho anh Vương Văn T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi, chị Nông Thị Đ không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: Buộc nguyên đơn Nông Thị Đ phải chịu 300.000đ án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn Vương Văn T có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại xóm M, xã N, huyện H, tỉnh C nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh C theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh T và chị Đ kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 10/5/2017 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện H, tỉnh C. Anh chị xác nhận quá trình sống chung thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc. Từ khoảng cuối năm 2019 vợ chồng mới phát sinh nhiều mâu thuẫn. Qua các lời khai, bản tự khai

và trình bày của các đương sự, lời khai của những người làm chứng cho thấy quá trình chung sống trên thực tế vợ chồng anh T chị Đ có nhiều mâu thuẫn, cãi vã, xô xát xảy ra thường xuyên. Anh T có lần uống rượu say được cầm dao dọa chém, giết chị Đ. Mỗi lần hai vợ chồng cãi nhau hàng xóm ở gần nhà đều nghe thấy và được can ngăn, khuyên bảo nhưng được vài ngày anh T uống rượu say lại tiếp tục dọa giết, chửi chị Đ như cũ. Do anh chị cãi chửi nhau quá nhiều lần nên hàng xóm không còn ai can ngăn, khuyên bảo được nữa.

Xét thấy, mâu thuẫn gia đình diễn ra trong thời gian dài khiến tình trạng hôn nhân của anh chị thật sự lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh T không muốn ly hôn, yêu cầu Tòa án giải quyết đoàn tụ nhưng không đưa ra được phương án hàn gắn tình cảm vợ chồng, vẫn có những hành vi chửi bới, bạo lực gia đình đã vi phạm nghiêm trọng các quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Năm 2020 chị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, Tòa án hòa giải anh chị thống nhất đoàn tụ để tiếp tục xây dựng gia đình, cùng nuôi dạy con chung nhưng sau đó hai bên vẫn tiếp tục xảy ra mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng hơn. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình quy định về ly hôn theo yêu cầu của một bên: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”*. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị Đ là có căn cứ cần được chấp nhận.

Đối với điều kiện anh T đưa ra để đồng ý ly hôn là chị Đ phải trả cho anh T 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) tiền làm công trong 10 năm anh chị sống chung là chi phí cho việc chị Đ yêu cầu ly hôn với anh T. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình và các quy định của pháp luật có liên quan không có quy định về trường hợp nếu ly hôn theo yêu cầu của một bên thì người yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn phải trả tiền làm công hoặc bất kỳ khoản chi phí nào khác cho người còn lại. Điều kiện anh T đưa ra không phải là căn cứ để Tòa án bác yêu cầu xin ly hôn của chị Đ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nếu sau này có phát sinh tranh chấp, anh T yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề liên quan đến tài sản chung của anh chị trong thời kỳ hôn nhân, yêu cầu trích công sức đóng góp vào tài sản chung sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ án khác.

- *Về con chung*: Anh T và chị Đ có một con chung là cháu Vương Thị H sinh ngày 29/9/2010. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình quy định về việc trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn: *“Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi con căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con đủ từ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*.

Xét thấy quá trình hòa giải anh chị thống nhất giao cháu Vương Thị H cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, chị Đ không

cấp dưỡng nuôi con hàng tháng. Thỏa thuận về nuôi con chung của anh chị là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với ý kiến của cháu Vương Thị H nên Hội đồng xét xử cần công nhận sự thỏa thuận này.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị Đ và anh T thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Án phí*: Chị Nông Thị Đ phải án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Xét các đề nghị của đại diện viện kiểm sát về các vấn đề trong vụ án tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, có căn cứ và đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nông Thị Đ. Chị Nông Thị Đ được ly hôn với Anh Vương Văn T.

2. *Về con chung*: Công nhận sự thỏa thuận của chị Nông Thị Đ và anh Vương Văn T về nuôi con chung sau khi ly hôn. Giao cháu Vương Thị H, sinh ngày 29/9/2010 cho anh Vương Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi, chị Nông Thị Đ không cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị Nông Thị Đ và anh Vương Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

4. *Về án phí*: Chị Nông Thị Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Được trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã được nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2012/01431 ngày 28 tháng 6 năm 2021.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh C;
- VKSND tỉnh C;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nông Thanh Lịch

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đàm Danh Tuyên

Triệu Thị Hoa

Nông Thanh Lịch